

Báo cáo Tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		114.046.409.591	137.966.082.670
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	18.709.939.982	34.393.617.583
111	1. Tiền		12.909.939.982	21.893.617.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.800.000.000	12.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.995.330.304	25.665.552.504
121	1. Chứng khoán kinh doanh		9.995.330.304	25.665.552.504
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.335.033.053	69.737.143.351
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	42.035.963.504	38.637.555.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.556.193.569	4.270.885.921
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	31.742.875.980	26.828.702.324
140	IV. Hàng tồn kho		550.923.522	511.489.583
141	1. Hàng tồn kho	7	550.923.522	511.489.583
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.455.182.730	7.658.279.649
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.626.301.046	2.208.636.975
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.807.726.454	5.439.054.377
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	21.155.230	10.588.297
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.415.597.007.536	1.318.876.564.279
220	II. Tài sản cố định		139.171.679.115	106.163.677.375
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139.171.679.115	106.163.677.375
222	- Nguyên giá		199.875.435.140	152.698.634.738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.703.756.025)	(46.534.957.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.899.575.862	37.518.271.884
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.899.575.862	37.518.271.884
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.207.945.246.400	1.122.141.067.029
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.134.245.246.400	1.048.441.067.029
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		73.700.000.000	73.700.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		51.580.506.159	53.053.547.991
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	51.580.506.159	53.053.547.991
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.529.643.417.127	1.456.842.646.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		498.584.453.279	505.898.252.863
310	I. Nợ ngắn hạn		191.691.898.068	189.680.797.697
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	24.133.531.702	27.238.259.310
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.083.184	6.135.888
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	714.066.950	3.319.964.161
314	4. Phải trả người lao động		5.449.091.747	4.415.869.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.584.291.890	7.994.697.993
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.602.526.531	2.696.513.141
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	153.452.698.412	141.821.457.194
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.746.607.652	2.187.900.625
330	II. Nợ dài hạn		306.892.555.211	316.217.455.166
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	306.892.555.211	316.217.455.166
400	D. NGUỒN VỐN		1.031.058.963.848	950.944.394.086
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.031.058.963.848	950.944.394.086
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	630.449.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756.538.910.000	630.449.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206.346.618.925	252.321.319.163
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		125.624.438.820	130.799.250.485
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		80.722.180.105	121.522.068.678
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.529.643.417.127	1.456.842.646.949

[Signature]

[Signature]



Lưu Việt Bắc
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	65.695.833.461	50.779.474.186	204.342.976.739	230.888.217.726
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.695.833.461	50.779.474.186	204.342.976.739	230.888.217.726
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	56.773.623.997	42.474.180.123	176.036.691.770	191.633.562.460
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.922.209.464	8.305.294.063	28.306.284.969	39.254.655.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	37.931.669.420	27.243.558.273	115.000.958.662	112.792.695.675
22	7. Chi phí tài chính	20	9.536.720.868	6.881.047.576	39.782.311.998	18.006.085.675
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.295.648.819	6.706.406.300	38.301.247.179	16.893.989.248
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	6.516.697.773	5.961.273.732	22.861.908.850	18.642.133.461
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.800.460.243	22.706.531.028	80.663.022.783	115.399.131.805
31	10. Thu nhập khác	22	12.731.339	135.300	116.981.079	8.588.650.211
32	11. Chi phí khác	23	131.130	36.753.082	57.823.757	134.923.644
40	12. Lợi nhuận khác		12.600.209	(36.617.782)	59.157.322	8.453.726.567
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.813.060.452	22.669.913.246	80.722.180.105	123.852.858.372
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	(532.150.936)	-	2.330.789.694
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		30.813.060.452	23.202.064.182	80.722.180.105	121.522.068.678

[Handwritten signature]

Lưu Việt Bắc
 Người lập
 Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022



Dương Đức Tỉnh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		80.722.180.105	123.852.858.372
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		15.641.840.494	17.406.597.096
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(115.000.958.662)	(121.202.148.771)
06	Chi phí lãi vay		38.301.247.179	16.893.989.248
07	Các khoản điều chỉnh khác		946.106.376	765.649.032
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.610.415.492	37.716.944.977
09	Giảm các khoản phải thu		57.956.010	16.873.087.050
10	(Tăng) hàng tồn kho		(39.433.939)	(85.241.839)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(9.198.671.920)	2.049.583.388
12	Giảm chi phí trả trước		(1.417.664.071)	1.157.733.353
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		14.852.122.200	(14.242.618.767)
14	Tiền lãi vay đã trả		(36.693.412.433)	(16.076.152.730)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.220.000.000)	(2.931.857.664)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.048.903.316)	(1.465.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.097.591.977)	22.996.477.768
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.454.290.310)	(24.804.564.311)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	35.244.110.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(25.893.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	115.422.245.689
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(85.000.000.000)	(637.701.680.000)
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.000.949.799	87.485.051.563
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(453.340.511)	(450.248.237.059)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	130.209.908.796
33	Tiền thu từ đi vay		293.432.167.148	491.294.007.582
34	Tiền trả nợ gốc vay		(292.071.932.261)	(114.083.749.756)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.492.980.000)	(71.804.423.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(132.745.113)	435.615.743.622
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.683.677.601)	8.363.984.331
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	34.393.617.583	26.029.633.252
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	18.709.939.982	34.393.617.583

Lucuu

luuu



Lưu Việt Bắc
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Phòng 406, tầng 4, tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các Công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------------|-----------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 07-30 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 10-15 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn | 06-10 năm |
| ▶ Thiết bị văn phòng | 05-10 năm |
| ▶ Cây xanh | 05 năm |

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	196.759.221	477.166.116
Tiền gửi ngân hàng	12.713.180.761	21.416.451.467
Các khoản tương đương tiền	5.800.000.000	12.500.000.000
	18.709.939.982	34.393.617.583

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2021

4. Các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (*)	9.995.330.304	13.974.000.000	-	25.665.552.504
	9.995.330.304	13.974.000.000	-	25.665.552.504
				29.582.000.000

(*) Tương ứng 170.000 cổ phiếu được xác định theo giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 trên sàn HOSE là 82.200 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	259.826.680.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	-	234.481.887.029	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	324.075.000.000	-	324.075.000.000	-
	1.134.245.246.400	-	1.048.441.067.029	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

nt

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2021

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	51,00%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); chuyển phát.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	55,37%	55,43%	55,37%	55,43%	55,43%	55,43%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Dịch vụ mật đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động sản xuất kinh doanh Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.	0,00%	0,00%	41,53%	75,00%	41,53%	75,00%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá.	0,00%	0,00%	55,37%	100,00%	55,37%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không.	0,00%	0,00%	55,37%	100,00%	55,37%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	0,00%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
14	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
15	Công ty Cổ phần miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Số 027, Tờ 2, Đường Hưng Hóa, Phường Duyên Hải, Thành Phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	0,00%	0,00%	35,99%	65,00%	35,99%	65,00%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	73.700.000.000	73.700.000.000	-	73.700.000.000	-	-
	73.700.000.000	73.700.000.000	-	73.700.000.000	-	-

(i) Tương ứng 1.355.200 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	10.137.394.989	2.568.593.907
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.162.766.519	7.293.000.000
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.095.930.446	5.849.240.885
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.126.214.256	2.247.330.527
Công ty TNHH Vận tải ASG	70.903.400	10.581.670.000
Khác	16.442.753.894	10.097.719.787
	42.035.963.504	38.637.555.106

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng	140.218.236	156.915.200
Ký cược, ký quỹ	201.850.000	371.270.900
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	31.179.201.600	25.982.668.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay trích trước	14.575.343	15.279.451
Phải thu khác	207.030.801	302.568.773
	31.742.875.980	26.828.702.324

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	547.798.340	511.489.583
Chi phí sản xuất KDDD	3.125.182	-
	550.923.522	511.489.583

8. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.534.353.054	653.986.777
Khác	2.091.947.992	1.554.650.198
	3.626.301.046	2.208.636.975
Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	10.100.540.281	10.341.503.917
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	41.479.965.878	42.712.044.074
	51.580.506.159	53.053.547.991

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.899.575.862	37.518.271.884
- Dự án Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2	16.899.575.862	16.899.575.862
- Dự án Khu dịch vụ logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2	-	20.618.696.022
	16.899.575.862	37.518.271.884

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2021	73.379.971.446	20.585.344.958	54.147.081.087	4.284.469.693	301.767.554	-	152.698.634.738
Mua mới /XDCB	39.507.674.004	2.829.653.561	520.000.000	4.319.472.837	-	-	47.176.800.402
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	112.887.645.450	23.414.998.519	54.667.081.087	8.603.942.530	301.767.554	-	199.875.435.140
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2021	17.717.045.460	7.479.496.851	18.300.224.003	2.763.557.370	274.633.679	-	46.534.957.363
Khấu hao	5.369.627.665	1.909.288.234	6.025.377.420	847.483.739	17.021.604	-	14.168.798.662
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	23.086.673.125	9.388.785.085	24.325.601.423	3.611.041.109	291.655.283	-	60.703.756.025
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2021	55.662.925.986	13.105.848.107	35.846.857.084	1.520.912.323	27.133.875	-	106.163.677.375
Tại ngày 31/12/2021	89.800.972.325	14.026.213.434	30.341.479.664	4.992.901.421	10.112.271	-	139.171.679.115

MX

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.075.952.964	5.075.952.964	5.017.738.091	5.017.738.091
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.552.105.509	2.552.105.509	3.165.347.223	3.165.347.223
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hoá ALS	4.656.431.823	4.656.431.823	7.748.044.391	7.748.044.391
Khác	11.849.041.406	11.849.041.406	11.307.129.605	11.307.129.605
	24.133.531.702	24.133.531.702	27.238.259.310	27.238.259.310

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh		31/12/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	735.930.518	2.850.345.956	2.774.127.207	-	659.711.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.198.844.770	2.220.000.000	-	21.155.230	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.588.297	382.938.873	1.345.386.002	1.025.140.607	-	52.105.181
Các loại thuế khác	-	2.250.000	812.878.764	812.878.764	-	2.250.000
	10.588.297	3.319.964.161	7.228.610.722	4.612.146.578	21.155.230	714.066.950

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường	3.177.287.672	3.180.821.918
Lãi vay trích trước	284.589.496	277.604.066
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	3.600.000.000
Phải trả khác	122.414.722	936.272.009
	<u>3.584.291.890</u>	<u>7.994.697.993</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	257.256.924	158.904.454
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	17.340.435	4.579.425
Ký quỹ, ký cược	515.000.000	515.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.372.500	1.569.352.500
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	2.252.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.736.556.672	446.424.762
	<u>2.602.526.531</u>	<u>2.696.513.141</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASS

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

15. Các khoản vay và nợ

	01/01/2021		Phát sinh		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	121.027.172.241	121.027.172.241	267.783.046.768	260.255.664.810	128.554.554.199	128.554.554.199
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	121.027.172.241	121.027.172.241	142.783.046.768	225.255.664.810	38.554.554.199	38.554.554.199
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	-	45.000.000.000	35.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	20.794.284.953	20.794.284.953	25.920.126.711	21.816.267.451	24.898.144.213	24.898.144.213
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	20.794.284.953	20.794.284.953	25.920.126.711	21.816.267.451	24.898.144.213	24.898.144.213
	141.821.457.194	141.821.457.194	293.703.173.479	282.071.932.261	153.452.698.412	153.452.698.412
Vay dài hạn						
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	41.584.587.622	41.584.587.622	25.649.120.380	21.816.267.451	45.417.440.551	45.417.440.551
Trái phiếu thường (*)	295.427.152.497	295.427.152.497	-	9.053.893.624	286.373.258.873	286.373.258.873
+ Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	10.000.000.000	290.000.000.000	290.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(4.572.847.503)	(4.572.847.503)	-	(946.106.376)	(3.626.741.127)	(3.626.741.127)
	337.011.740.119	337.011.740.119	25.649.120.380	30.870.161.075	331.790.699.424	331.790.699.424
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	20.794.284.953	20.794.284.953	-	-	24.898.144.213	24.898.144.213
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	316.217.455.166	316.217.455.166	-	-	306.892.555.211	306.892.555.211

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2021 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	53715.20.0 02.1517387 ngày 13/11/2020	38.554.554.199	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản có định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	2850.17.002.151 7387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017	20.794.284.986	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp - Bắc Ninh; đồng sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1
3	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.151 7387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	24.623.155.565	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.

MS

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2021 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
4	Công ty TNHH Hà tăng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	02/2021/HĐVV/ ASG-ASGI	10.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tin chấp
5	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	12/HĐVV/TNC/ ASG	80.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tin chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(*) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã trái phiếu: ASG_BONDS_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau công biến đổi 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, cổ phiếu NCT; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 năm 2021**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.556	205.449.533.128	698.862.099.255
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	121.522.068.678	121.522.068.678
Tăng vốn	147.450.470.000	-	-	-	147.450.470.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(75.196.875.500)	(75.196.875.500)
Tăng khác	-	64.602.006.352	-	546.592.857	65.148.599.209
Giảm khác	-	-	(6.841.967.556)	-	(6.841.967.556)
Tại ngày 31/12/2020	630.449.640.000	68.173.434.923	-	252.321.319.163	950.944.394.086
Tại ngày 01/01/2021	630.449.640.000	68.173.434.923	-	252.321.319.163	950.944.394.086
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	80.722.180.105	80.722.180.105
Tăng vốn (i)	126.089.270.000	-	-	(126.089.270.000)	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(607.610.343)	(607.610.343)
Tại ngày 31/12/2021	756.538.910.000	68.173.434.923	-	206.346.618.925	1.031.058.963.848

(i) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 26/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế trước năm 2020 còn lại chưa phân phối	130.799.250.485
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 chưa phân phối	121.522.068.678
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	607.610.343

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn-Đầu tư APL (*)	67.261.200.000	8,89%	56.051.000.000	8,89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48%	40.860.070.000	6,48%
Khác	640.245.630.000	84,63%	533.538.570.000	84,63%
	756.538.910.000	100%	630.449.640.000	100%

(*) Cổ đông đổi tên từ Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	630.449.640.000	482.999.170.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	126.089.270.000	147.450.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	756.538.910.000	630.449.640.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.569.352.500	923.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	126.089.270.000	72.449.875.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	126.089.270.000	72.449.875.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	127.582.250.000	71.804.423.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.492.980.000	71.804.423.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	126.089.270.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	63.044.964
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	63.044.964
- Cổ phiếu phổ thông	75.653.891	63.044.964
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	63.044.964
- Cổ phiếu phổ thông	75.653.891	63.044.964
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

17. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	136.117.831.865	111.932.528.669
Dịch vụ vận tải hàng hoá	37.822.448.060	88.614.797.276
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	29.309.636.449	27.652.806.555
Dịch vụ khác	1.093.060.365	2.688.085.226
	204.342.976.739	230.888.217.726

18. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	126.466.685.514	105.373.236.677
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	30.515.262.640	66.436.106.720
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	18.414.790.128	17.568.102.889
Giá vốn khác	639.953.488	2.256.116.174
	176.036.691.770	191.633.562.460

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292.301.491	2.240.636.071
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.991.290.000	109.498.636.975
Lãi trái phiếu	-	67.068.493
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	6.913.187.800	986.354.136
Khác	804.179.371	-
	115.000.958.662	112.792.695.675

20. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.304.781.425	13.211.793.456
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	501.373.874
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	-	604.996.100
Lãi trái phiếu thường	26.996.465.754	3.180.821.918
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	946.106.376	157.684.396
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	-	2.968.536
Khác	534.958.443	346.447.395
	39.782.311.998	18.006.085.675

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.621.653.789	10.654.060.496
Chi phí đồ dùng văn phòng	439.067.327	273.236.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.284.201.785	1.465.063.506
Thuế phí và lệ phí	6.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	(3.454.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.998.470.770	5.063.517.498
Chi phí bằng tiền khác	2.512.515.179	4.635.255.529
	22.861.908.850	18.642.133.461

22. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng dự án	-	8.409.453.096
Thu nhập khác	116.981.079	179.197.115
	116.981.079	8.588.650.211

23. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	57.823.757	134.923.644
	57.823.757	134.923.644

24. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	80.722.180.105	123.852.858.372
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)	(734.889.360)	821.901.688
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	-	9.515.868.963
- Hoạt động không ưu đãi	81.457.069.465	113.515.087.721
Trong đó: Thu nhập từ chuyển nhượng dự án	-	8.409.453.096
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	844.390.398	990.746.932
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.991.290.000	109.498.636.975
Thu nhập được ưu đãi miễn thuế TNDN	(734.889.360)	853.701.688
Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	-	9.515.868.963
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	(24.689.830.137)	(3.434.055.418)
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án	-	8.409.453.096
Thuế suất được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	8,5%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	-	516.954.151
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	-	1.681.890.619
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	131.944.924
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.330.789.694

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án “Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh”, chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Tuy nhiên, tới năm 2020 dự án mới bắt đầu có thu nhập chịu thuế, nên thời gian miễn thuế TNDN được tính từ năm 2020.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.067.631.429	10.464.874.673
Chi phí nhân công	31.279.905.431	36.539.411.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.579.175.449	15.933.555.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.061.167.701	140.939.125.472
Chi phí khác bằng tiền	5.913.845.792	6.398.728.563
	198.901.725.802	210.275.695.921

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

28. Báo cáo theo bộ phận

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải hàng hoá VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.117.831.865	37.822.448.060	29.309.636.449	1.093.060.365	204.342.976.739
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	136.117.831.865	37.822.448.060	29.309.636.449	1.093.060.365	204.342.976.739
Giá vốn bộ phận	126.466.685.514	30.515.262.640	18.414.790.128	639.953.488	176.036.691.770
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.651.146.351	7.307.185.420	10.894.846.321	453.106.877	28.306.284.969
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					22.861.908.850
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					5.444.376.119
Doanh thu hoạt động tài chính					115.000.958.662
Chi phí tài chính					39.782.311.998
Thu nhập khác					116.981.079
Chi phí khác					57.823.757
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					80.722.180.105

Theo lĩnh vực kinh doanh:

25

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 01 năm 2022.



Lưu Việt Bắc
Người lập
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị